

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KỲ

MÔN SINH HỌC LỚP 11

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Nhóm động vật nào sau đây chưa có cơ quan tiêu hoá?

- A. động vật đơn bào.
- B. động vật đơn bào và đa bào.
- C. động vật đa bào.
- D. vi khuẩn.

Câu 2: Điều nào sau đây không đúng?

- A. Động vật có túi tiêu hoá, tiêu hóa được nhiều thức ăn hơn động vật chưa có túi tiêu hóa.
- B. Động vật có túi tiêu hoá, tiêu hóa chậm hơn động vật chưa có túi tiêu hóa.
- C. Động vật có túi tiêu hoá, tiêu hóa hơn động vật chưa có túi tiêu hóa.
- D. Động vật có túi tiêu hoá, tiêu hóa được thức ăn kích thước lớn hơn động vật chưa có túi tiêu hóa.

Câu 3: Quá trình dinh dưỡng gồm các giai đoạn là

- A. lấy thức ăn, nhai, hấp thu, đồng hóa, thải chất cặn bã.
- B. lấy thức ăn, tiêu biến, hấp thu, đồng hóa, thải chất cặn bã.
- C. lấy thức ăn, tiêu hóa, hấp thu, dị hóa, thải chất cặn bã.
- D. lấy thức ăn, tiêu hóa, hấp thu, đồng hóa, thải chất cặn bã

Câu 4: Ở động vật có ống tiêu hóa

- A. thức ăn được tiêu hóa ngoại bào.
- B. thức ăn được tiêu hóa nội bào.
- C. thức ăn được tiêu hóa ngoại bào và tiêu hóa nội bào.
- D. một số thức ăn tiêu hóa nội bào, còn lại tiêu hóa ngoại bào.

Câu 5: Những hình thức tiêu hóa thức ăn ở động vật gồm

- A. tiêu hóa nội sinh, tiêu hóa ngoại sinh.
- B. tiêu hóa nội bào, tiêu hóa ngoại bào.
- C. tiêu hóa bán hoàn toàn, tiêu hóa hoàn toàn.
- D. tiêu hóa vi phân, tiêu hóa đẳng phân.

Câu 6: Trong ống tiêu hóa của người, các cơ quan tiêu hóa được sắp theo thứ tự

- A. miệng → ruột non → dạ dày → hầu → ruột già → hậu môn
- B. miệng → thực quản → dạ dày → ruột non → ruột già → hậu môn
- C. miệng → ruột non → thực quản → dạ dày → ruột già → hậu môn
- D. miệng → dạ dày → ruột non → thực quản → ruột già → hậu môn

Câu 7: Ở người có các hình thức tiêu hóa nào sau đây?

- A. Không bào và nội bào
- B. Vật lý và sinh trưởng
- C. Nội bào và cơ học
- D. Cơ học và hóa học

Câu 8: Thức ăn đang nhai ở miệng thì đang xảy ra tiêu hóa nào?

- A. Cơ học và hóa học.
- B. Chỉ cơ học.
- C. Ngoại bào.
- D. Chỉ hóa học.

Câu 9: Sự tiến hóa của các hình thức tiêu hóa diễn ra như thế nào?

- A. Tiêu hóa nội bào → Tiêu hóa ngoại bào → Tiêu hóa nội bào kết hợp với ngoại bào.
- B. Tiêu hóa nội bào → Tiêu hóa nội bào kết hợp với ngoại bào → Tiêu hóa nội bào.
- C. Tiêu hóa nội bào → Tiêu hóa nội bào kết hợp với ngoại bào → Tiêu hóa ngoại bào.
- D. Tiêu hóa nội bào kết hợp với ngoại bào → Tiêu hóa nội bào → Tiêu hóa ngoại bào.

Câu 10: Khi nói đến bề mặt trao đổi khí của động vật, phát biểu nào sau đây sai?

- A. Bề mặt trao đổi khí là bộ phận hoặc cơ quan thực hiện trao đổi khí O_2 và CO_2 với môi trường.
- B. Các cơ quan chuyên hoá trao đổi khí như da, mang, phổi.
- C. Các cơ quan trao đổi khí có thể là da, mang, phổi, hệ thống ống khí hoặc bề mặt cơ thể.
- D. Bề mặt trao đổi khí là bộ phận hoặc cơ quan thực hiện trao đổi khí và luôn khô ráo.

Câu 11: Hình thức trao đổi khí nào hiệu quả nhất đối với động vật sống ở nước?

- A. Qua bề mặt cơ thể.
- B. Qua hệ thống ống khí.
- C. Qua mang.
- D. Qua phổi.

Câu 12: Đâu không phải về vai trò của hô hấp?

- A. Thải CO_2 sinh ra từ hô hấp tế bào vào môi trường.
- B. Thải CO_2 sinh ra từ hô hấp tế bào vào môi trường, đảm bảo cân bằng môi trường trong cơ thể.
- C. Lấy CO_2 từ môi trường sống cung cấp cho hô hấp tế bào
- D. Lấy O_2 từ môi trường sống cung cấp cho hô hấp tế bào, tạo năng lượng cho các hoạt động sống của cơ thể.

Câu 13: Mối liên quan giữa các giai đoạn hô hấp thể hiện rõ nhất ở điểm nào sau đây?

- A. Hô hấp trong tạo O_2 cho máu vận chuyển
- B. Hô hấp ngoài cung cấp O_2 cho máu để đến tế bào thực hiện hô hấp trong
- C. Vận chuyển khí tạo ra ATP cho cơ thể
- D. Các giai đoạn hoạt động độc lập, không phụ thuộc lẫn nhau

Câu 14: Côn trùng trao đổi khí qua

- A. phế nang.
- B. ống khí.
- C. mang.
- D. da.

Câu 15: Những hình thức trao đổi khí ở động vật gồm

- A. qua da, phổi, ống khí, mang, bề mặt cơ thể.
- B. qua da, phổi, ống khí, mang, tua khí.
- C. qua da, phổi, ống khí, mang.
- D. qua da, phổi, ống khí, mang, lông.

Câu 16: Lưỡng cư trao đổi khí qua

- A. da.
- B. da và phổi.
- C. phổi.
- D. ống khí.

Câu 17: Mô tả nào dưới đây về quá trình trao đổi khí ở chim là **không đúng**?

- A. Không khí lưu thông theo một chiều nhất định kể cả lúc hít vào lẫn lúc thở ra nên không có khí đọng trong phổi.
- B. Sự lưu thông khí qua phổi được thực hiện nhờ sự co giãn của cơ hoành và các cơ hô hấp khác làm thay đổi thể tích lồng ngực.
- C. Sự trao đổi khí diễn ra liên tục giữa máu trong mao mạch phổi với không khí giàu O_2 lưu thông trong ống khí.
- D. Trong quá trình trao đổi khí một lượng khí hít vào ở đầu chu kì 1 phải đến cuối chu kì 2 mới ra khỏi cơ thể.
- D. Ở sâu bọ, không có sắc tố hô hấp, ở chim có sắc tố hô hấp trong dịch tuần hoàn.

Câu 18: Hệ tuần hoàn của giun đốt là

- A. hệ tuần hoàn hở.
- B. hệ tuần hoàn kín.
- C. hệ tuần hoàn bán kín.
- D. hệ tuần hoàn thông.

Câu 19: Hệ tuần hoàn có hai dạng là

- A. hệ tuần hoàn hở và hệ tuần hoàn kép.
- B. hệ tuần hoàn đơn và hệ tuần hoàn hở.
- C. hệ tuần hoàn kín và hệ tuần hoàn kép.
- D. hệ tuần hoàn hở và hệ tuần hoàn kín.

Câu 20: Hệ tuần hoàn ở châu chấu là

- A. hệ tuần hoàn hở.
- B. hệ tuần hoàn kín.
- C. hệ tuần hoàn bán kín.
- D. hệ tuần hoàn dọc.

Câu 21: Pha co của tim được gọi là

- A. tâm trương.
- B. giãn chung.
- C. pha trung gian.
- D. tâm thu.

Câu 22: Máu trao đổi chất với tế bào qua thành

- A. tĩnh mạch và mao mạch.
- B. mao mạch.
- C. động mạch và mao mạch.
- D. động mạch và tĩnh mạch.

Câu 23: Động mạch có đặc điểm cấu tạo nào sau đây?

- A. Thành mỏng, nhiều van
- B. Thành dày, đàn hồi, chịu áp lực cao
- C. Thành rất mỏng, chỉ gồm một lớp tế bào
- D. Thành dày nhưng không đàn hồi

Câu 24: Ở người trưởng thành, mỗi chu kì tim kéo dài

- A. 0,1 giây ; trong đó tâm nhĩ co 0,2 giây, tâm thất co 0,3 giây, thời gian dẫn chung là 0,5 giây
- B. 0,8 giây ; trong đó tâm nhĩ co 0,1 giây, tâm thất co 0,3 giây, thời gian dẫn chung là 0,9 giây
- C. 0,8 giây ; trong đó tâm nhĩ co 0,1 giây, tâm thất co 0,3 giây, thời gian dẫn chung là 0,4 giây
- D. 0,6 giây ; trong đó tâm nhĩ co 0,1 giây, tâm thất co 0,2 giây, thời gian dẫn chung là 0,6 giây

Câu 25: Phát biểu nào sau đây đúng khi nói về huyết áp?

- A. Huyết áp là tốc độ máu chảy trong một giây.
- B. Huyết áp tâm thu còn gọi là huyết áp tối đa, ứng với tâm thất dẫn.
- C. Huyết áp cao nhất ở động mạch lớn, giảm dần ở các động mạch nhỏ.
- D. Tim co bóp đẩy máu vào tĩnh mạch tạo ra huyết áp.

Câu 26: Hoạt động tim mạch được điều hòa bằng cơ chế

- A. hô hấp và tuần hoàn, qua đó điều hòa tuần hoàn máu.
- B. hô hấp và thể dịch, qua đó điều hòa tuần hoàn máu.
- C. thần kinh và thể dịch, qua đó điều hòa tuần hoàn máu.
- D. thần kinh và tim mạch, qua đó điều hòa tuần hoàn máu.

Câu 27: Bệnh nhân bị hở van nhĩ thất sẽ dễ bị suy tim, nguyên nhân chính là do

- A. khi tâm thất co sẽ đẩy một phần máu chảy ngược lên tâm nhĩ, làm cho lượng máu chảy vào động mạch vành giảm nên lượng máu nuôi tim giảm.
- B. khi bị hở van tim thì sẽ dẫn tới làm tăng nhịp tim rút ngắn thời nghỉ của tim.
- C. khi tâm thất co sẽ đẩy một phần máu chảy ngược lên tâm nhĩ làm cho lượng máu cung cấp trực tiếp cho thành tâm thất giảm, nên tâm thất bị thiếu dinh dưỡng và oxygen.
- D. khi tâm thất co sẽ đẩy một phần máu chảy ngược lên tâm nhĩ ngăn cản tâm nhĩ nhận máu từ tĩnh mạch về phổi làm cho tim thiếu oxygen để hoạt động.

Câu 28: Một người sống ở vùng núi cao và một người sống ở đồng bằng cùng thi đấu thể thao ở vùng đồng bằng. Phát biểu nào sau đây đúng khi nói về hoạt động tim, phổi của hai người này khi đang thi đấu?

- A. Hoạt động tim, phổi của hai người này đều tăng mạnh.
- B. Hoạt động tim, phổi của hai người này đều giảm mạnh.
- C. Người sống ở vùng đồng bằng có nhịp tim và tần số hô hấp thấp hơn người sống ở vùng núi cao.
- D. Người sống ở vùng núi cao có nhịp tim và tần số hô hấp thấp hơn người sống ở vùng đồng bằng.

Câu 29: Vì sao ở người già, khi huyết áp cao dễ bị xuất huyết não?

- A. Vì mạch bị xơ cứng, máu bị ứ đọng, đặc biệt các mạch ở não, khi huyết áp cao dễ làm vỡ mạch.
- B. Vì mạch bị xơ cứng nên không co bóp được, đặc biệt là các mạch ở não, khi huyết áp cao dễ làm vỡ mạch.
- C. Vì mạch bị xơ cứng, tính đàn hồi kém, đặc biệt các mạch ở não, khi huyết áp cao dễ làm vỡ mạch.
- D. Vì thành mạch dày lên, tính đàn hồi kém, đặc biệt là các mạch ở não, khi huyết áp cao dễ làm vỡ mạch.

Câu 30: Hoạt động của tim có tính tự động là do trong thành tim có những gì?

- A. Hệ dẫn truyền tim: Nút xoang nhĩ → nút nhĩ thất → bó His → Purkinje
- B. Hệ dẫn truyền tim: Nút xoang nhĩ → nút nhĩ thất → Purkinje → bó His.
- C. Hệ dẫn truyền tim: Nút nhĩ thất → nút xoang nhĩ → Purkinje → bó His.
- D. Hệ dẫn truyền tim: Nút nhĩ thất → nút xoang nhĩ → bó His → Purkinje

Câu 31: Miễn dịch đặc hiệu gồm

- A. miễn dịch dịch thể và miễn dịch phòng tránh.
- B. miễn dịch dịch thể và miễn dịch tế bào.
- C. miễn dịch tế bào và miễn dịch phòng tránh.
- D. miễn dịch tế bào và miễn dịch cơ thể.

Câu 32: Miễn dịch là gì?

- A. Là cơ thể phản ứng một cách kịch liệt với môi trường xung quanh.
- B. Là khả năng cơ thể chống lại cá tác nhân gây bệnh, đảm bảo cho cơ thể khỏe mạnh, không mắc bệnh.
- C. Là khả năng tự miễn nhiễm với mọi bệnh tật của cơ thể.
- D. Là khả năng của cơ thể cần được bổ sung các chất để chống lại tác nhân gây hại.

Câu 33: Hàng rào bảo vệ vật lý và hóa học, thực bào, viêm, sốt,... là phương thức bảo vệ cơ thể của miễn dịch loại nào?

- A. Miễn dịch đặc hiệu.
- B. Miễn dịch không đặc hiệu.
- C. Miễn dịch bán bảo toàn.
- D. Miễn dịch môi trường.

Câu 34: Hệ miễn dịch gồm

- A. miễn dịch đặc hiệu và không đặc hiệu.
- B. miễn dịch hoàn toàn và bán hoàn toàn.
- C. miễn dịch tự phát và miễn dịch nhân tạo.
- D. miễn dịch cơ thể và miễn dịch môi trường.

Câu 35: Kháng nguyên là gì?

- A. Là phân tử cơ thể sinh ra gây ra đáp ứng miễn dịch không đặc hiệu.
- B. Là phân tử ngoại lai gây ra đáp ứng miễn dịch không đặc hiệu.
- C. Là phân tử cơ thể sinh ra gây ra đáp ứng miễn dịch đặc hiệu.
- D. Là phân tử ngoại lai gây ra đáp ứng miễn dịch đặc hiệu.

Câu 36: Tiêm chủng vaccine chủ động tạo ra

- A. đáp ứng miễn dịch.
- B. thụ động miễn dịch.
- C. phản ứng sốc phản vệ.
- D. kháng nguyên cho cơ thể.

Câu 37: Sốc phản vệ xảy ra khi nào?

- A. Khi các đại thực bào đang tiêu diệt các kháng nguyên.
- B. Khi kháng nguyên bắt đầu đi vào cơ thể.
- C. Khi dị nguyên gây giải phóng lượng lớn Histamin trên diện rộng.
- D. Khi các kháng thể đang ngăn chặn các kháng nguyên xâm nhập.

Câu 38: Điều nào sau đây đúng về hệ thống miễn dịch?

- A. Viêm khớp là một bệnh tự miễn dịch.
- B. Dị ứng có thể được chữa khỏi bằng thuốc kháng sinh.
- C. Bệnh đa xơ cứng là do dị ứng.
- D. Vaccine có thể chữa một số bệnh nhiễm virus thông thường.

Câu 39: Miễn dịch có vai trò gì đối với cơ thể người và động vật?

- A. Vận chuyển bạch cầu đến các tế bào và cơ quan của cơ thể để tiêu diệt mầm bệnh.
- B. Bảo vệ cơ thể chống lại tất cả các mầm bệnh xâm nhập vào cơ thể, giúp cơ thể luôn khỏe mạnh.
- C. Ngăn chặn, nhận biết các tác nhân gây bệnh từ môi trường và loại bỏ chúng trước khi chúng tiếp xúc với cơ thể.
- D. Ngăn chặn, nhận biết và loại bỏ những thành phần bị hư hỏng hoặc các tác nhân gây bệnh.

Câu 40: Đặc điểm nào dưới đây chỉ có ở miễn dịch đặc hiệu?

- A. Có ở tất cả động vật.
- B. Không hình thành trí nhớ miễn dịch.
- C. Hình thành trong đời sống của từng cá thể.
- D. Đáp ứng tức thời.

Câu 41: Nguyên nhân chủ yếu gây bệnh truyền nhiễm ở người và động vật là gì?

- A. Thiếu vitamin
- B. Tác nhân gây bệnh như vi khuẩn, virus, nấm, ký sinh trùng
- C. Thay đổi thời tiết
- D. Ăn quá nhiều chất béo

Câu 42: Nguyên nhân gây bệnh không truyền nhiễm ở người và động vật thường liên quan đến:

- A. Chỉ có tác nhân virus
- B. Các yếu tố di truyền, dinh dưỡng, môi trường và rối loạn chuyển hoá
- C. Tác nhân truyền qua không khí
- D. Ký sinh trùng sống ngoài cơ thể

Câu 43: Phát biểu nào **không đúng** khi nói về cách thức loại bỏ tác nhân gây bệnh của hàng rào bên trong cơ thể?

- A. Các tế bào thực bào như đại thực bào và bạch cầu trung tính sẽ bắt giữ, bao bọc, tiêu diệt tác nhân gây bệnh.
- B. Tế bào giết tự nhiên nhận diện những biến đổi bất thường trên bề mặt các tế bào bệnh, tiết protein làm chết các tế bào bệnh.
- C. Các tế bào tổng hợp peptide và protein có khả năng chống lại các tác nhân gây bệnh.
- D. Tế bào T độc hoạt hóa và lưu hành trong máu, tiết ra độc tố tiêu diệt các tế bào nhiễm mầm bệnh.

Câu 44: Phát biểu nào đúng khi nói về miễn dịch dịch thể?

- A. Miễn dịch dịch thể mang tính chất bẩm sinh, bao gồm các yếu tố bảo vệ tự nhiên của cơ thể.
- B. Miễn dịch dịch thể được thể hiện bằng sự sản xuất kháng thể có khả năng tương tác với các kháng nguyên.
- C. Miễn dịch dịch thể có sự tham gia của các tế bào limpho T độc.
- D. Miễn dịch dịch thể có sự tham gia của kháng thể nằm trong dịch thể nhưng không phải do tế bào limpho B tiết ra.

Câu 45: Cơ chế của việc tiêm vaccine phòng bệnh là

- A. đưa kháng thể vào cơ thể, kích thích cơ thể sản xuất kháng nguyên, đồng thời ghi nhớ kháng thể.
- B. đưa kháng nguyên vào cơ thể, kích thích cơ thể hình thành kháng thể, đồng thời ghi nhớ kháng nguyên.
- C. đưa kháng thể vào cơ thể để tiêu diệt tác nhân gây bệnh.
- D. đưa kháng nguyên vào cơ thể để tiêu diệt tác nhân gây bệnh.

Câu 46: Phản ứng quá mức của hệ thống miễn dịch ở người với một số chất kích thích gọi là

A. thích ứng. B. dị ứng. C. miễn dịch. D. suy giảm miễn dịch.

Câu 47: Phát biểu nào **không đúng** khi nói về bệnh ung thư?

- A. Ung thư có thể làm suy yếu hệ miễn dịch theo nhiều cách khác nhau.
- B. Khi tế bào ung thư di chuyển vào tủy xương và hình thành khối u ác tính trong tủy xương, gây cản trở chức năng sản sinh tế bào máu.
- C. Việc sử dụng các liệu pháp điều trị như hóa trị hoặc xạ trị giúp tăng cường khả năng miễn dịch của người bệnh.
- D. Các tế bào ung thư có thể tách ra khỏi khối u mà di chuyển đến các vị trí khác trong cơ thể hình thành khối u ác tính mới, gọi là di căn.

Câu 48: Bệnh tự miễn là

- A. hiện tượng hệ thống miễn dịch hoạt động chống lại một số phân tử của cơ thể do nhầm tưởng đó là kháng nguyên.
- B. hiện tượng hệ thống miễn dịch hoạt động chống lại một số phân tử của cơ thể do nhầm tưởng đó là kháng thể.
- C. phản ứng quá mức của hệ thống miễn dịch ở người với một số chất kích thích.
- D. hiện tượng hệ thống miễn dịch hoạt động giúp nhận biết, loại bỏ các tác nhân gây bệnh.

Câu 49: Vì sao một số bệnh như sởi, quai bị thường chỉ mắc một lần trong đời?

- A. Vì sau khi mắc bệnh, cơ thể sẽ sản xuất ra kháng thể chống lại virus và hình thành trí nhớ miễn dịch.
- B. Vì sau khi mắc bệnh, cơ thể sẽ sản xuất ra kháng nguyên chống lại virus và hình thành trí nhớ miễn dịch.
- C. Vì virus gây bệnh đã bị loại bỏ khỏi môi trường sống.
- D. Vì thuốc kháng sinh đã tiêu diệt hoàn toàn lượng virus, đồng thời ngăn chặn sự tái nhiễm của virus.

Câu 50: Khi hàm lượng glucôzơ trong máu tăng, cơ chế điều hòa diễn ra theo trật tự

- A. tuyến tụy → insulin → gan và tế bào cơ thể → glucose trong máu giảm
- B. gan → insulin → tuyến tụy và tế bào cơ thể → glucose trong máu giảm
- C. gan → tuyến tụy và tế bào cơ thể → insulin → glucose trong máu giảm
- D. tuyến tụy → insulin → gan → tế bào cơ thể → glucose trong máu giảm

Câu 51: Thận có vai trò quan trọng nhất trong bài tiết là:

- A. Thải CO₂ ra khỏi cơ thể
- B. Lọc máu và loại bỏ các chất thải như ure, axit uric
- C. Hấp thụ chất dinh dưỡng
- D. Tổng hợp protein

Câu 52: Vai trò của thận trong việc duy trì cân bằng nội môi thể hiện ở chức năng nào?

- A. Điều hòa lượng nước và ion trong máu
- B. Làm tăng nhiệt độ cơ thể
- C. Tạo hormone insulin
- D. Chuyển hóa lipid

Câu 53: Khi cơ thể mất nước, thận sẽ điều chỉnh như thế nào để duy trì cân bằng nội môi?

- A. Tăng lượng nước thải ra
- B. Giảm tái hấp thu ion Na⁺
- C. Tăng tái hấp thu nước để giảm lượng nước tiểu
- D. Ngừng lọc máu

Câu 54: Mỗi hệ thống điều hòa cân bằng nội môi gồm các thành phần là

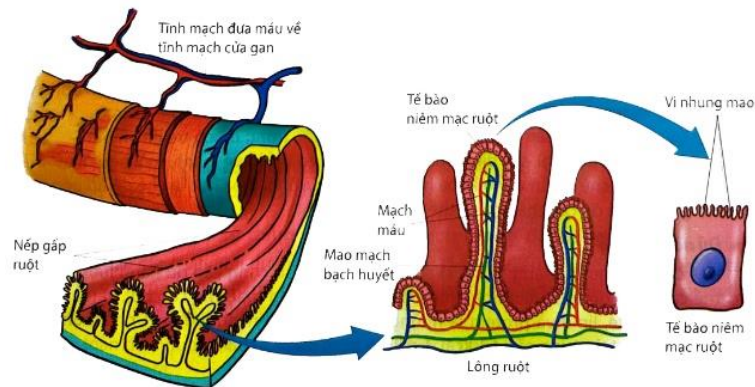
- A. bộ phận tiếp nhận kích thích và bộ phận đáp ứng kích thích.
- B. bộ phận tiếp nhận kích thích và bộ phận thực hiện.
- C. bộ phận tiếp nhận kích thích, bộ phận điều khiển và bộ phận thực hiện.
- D. bộ phận điều khiển, bộ phận thực hiện và hệ thần kinh.

Câu 55: Bộ phận thực hiện trong cơ chế điều hòa cân bằng nội môi là

- A. thụ thể hoặc cơ quan thụ cảm. B. trung ương thần kinh.
- C. tuyến nội tiết. D. các cơ quan thận, gan, phổi, tim, mạch máu.

PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

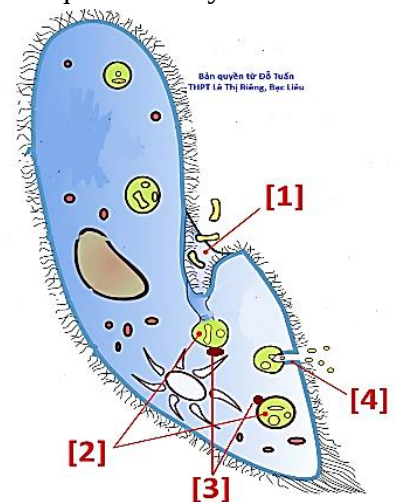
Câu 1: Quan sát hình về cấu tạo ruột non và các tế bào niêm mạc ruột ở thú, cùng kiến thức đã học, biết các phát biểu bên dưới là đúng hay sai?



- a) Ruột non có nhiều nếp gấp, lông ruột và vi nhung mao, cấu trúc này tạo ra diện tích hấp thụ rất lớn.
- b) Việc hấp thụ các chất dinh dưỡng chủ yếu diễn ra ở ruột non và một phần ở ruột già.
- c) Tại ruột non chất dinh dưỡng hấp thụ vào máu theo cơ chế chủ động và bị động.
- d) Những chất như amino acid, đường đơn, acid béo, glycerol, monoglyceride, cholesterol, vitamin, khoáng chất và nước được hấp thụ ở ruột non.

Câu 2: Hình bên mô tả quá trình tiêu hóa thức ăn ở trùng giày (*paramecium*), một loài động vật đơn bào chưa có cơ quan tiêu hóa. Mỗi nhận định sau đây là Đúng hay Sai về quá trình này?

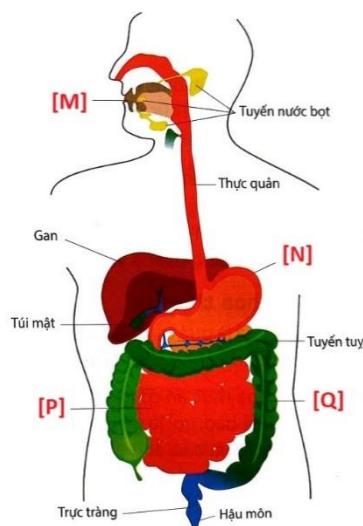
- a) Ở giai đoạn [1], thức ăn được đưa vào cơ thể nhờ cơ chế ăn hút.
- b) Ở Giai đoạn [2], thức ăn được bao bọc trong không bào tiêu hóa và được tiêu hóa nội bào trong không bào
- c) Ở giai đoạn [4], chất cặn bã được thải ra ngoài nhờ cơ chế xuất bào.
- d) Bào quan [3] là ribosome, chúng tiết các enzyme thủy phân vào không bào tiêu để tiêu hóa thức ăn.



Câu 3: Khi nói về sự liên quan giữa chế độ ăn uống và nguy cơ dẫn đến các bệnh đường tiêu hóa, những nhận định sau đây là đúng hay sai?

- a) Chế độ ăn uống, sinh hoạt chưa phù hợp (ăn no, ăn nhanh, ăn cay nóng, nằm ngay sau khi ăn, ít vận động, uống cả phê, rượu bia, hút thuốc, thức khuya, ...) có thể dẫn đến loét dạ dày.
- b) Chế độ ăn uống không khoa học, do di truyền, nội tiết có thể dẫn đến bệnh béo phì.
- c) Con sâu trong thức ăn chưa được rửa sạch khi chế biến có thể dẫn đến sâu răng.
- d) Chế độ ăn thiếu vitamine K sẽ dẫn đến suy dinh dưỡng dạng thấp còi.

Câu 4: Sơ đồ bên dưới mô tả các thành phần trong hệ tiêu hóa ở người. Dựa vào sơ đồ này và những hiểu biết về sự tiêu hóa thức ăn ở người, hãy cho biết các phát biểu sau đây là đúng hay sai.



- a) [N] là **dạ dày đơn**, là nơi diễn ra tiêu hóa cơ học (co bóp) lẫn tiêu hóa hóa học nhờ tiết ra pepsin + HCl để tiêu hóa cơ bản protein.
- b) [P] là **ruột non**, chỉ diễn ra tiêu hóa hóa học, là nơi diễn ra sự tiêu hóa protein, lipid, carbohydrate và cũng là nơi hấp thụ các chất dinh dưỡng vào máu.
- c) [M] là **miệng**, là nơi diễn ra tiêu hóa cơ học (nhai) và tiêu hóa hóa học tinh bột nhờ enzyme lipase.
- d) [Q] là **ruột già**, là nơi diễn ra quá trình tái hấp thụ nước, hình thành phân và thải ra ngoài.

Câu 5: Trong hệ thống miễn dịch ở người, thực bào là một cơ chế chính và được xem là hàng rào bảo vệ bên trong cơ thể. Phát biểu nào sau đây là đúng hoặc sai khi nói về thực bào?

- a) Đại thực bào, bạch cầu trung tính nhận biết và thực bào mầm bệnh xâm nhập vào cơ thể.
- b) Trong máu còn có các tế bào giết tự nhiên phá hủy tế bào nhiễm virus và các tế bào khối u.
- c) Bạch cầu ưa kiềm tiết ra độc tố tiêu diệt giun kí sinh.
- d) Chỉ các cơ quan thuộc hệ thần kinh mới có khả năng tạo ra các loại bạch cầu.

Câu 6: Nhiều tác nhân khi xâm nhập vào cơ thể sẽ tấn công hệ miễn dịch theo nhiều cách khác nhau. Khi nói về quá trình phá vỡ hệ miễn dịch của một số tác nhân, nhận định nào sau đây là đúng hoặc sai?

- a) Một số loại vi khuẩn như *Streptococcus pyogenes* có thể tạo ra các độc tố làm suy yếu hệ miễn dịch.
- b) Sự căng thẳng diễn ra trong thời gian dài không có tác động gì đến hệ miễn dịch.
- c) HIV là virus tấn công và làm suy yếu hệ miễn dịch bằng cách phá hủy tế bào T CD8+.
- d) Một số loại thuốc, chẳng hạn như corticosteroids, có thể làm suy yếu hệ miễn dịch khi sử dụng lâu dài.

Câu 7: Dựa vào hiện tượng dị ứng của cơ thể, người ta có thể tiến hành thử phản ứng của cơ thể khi tiêm kháng sinh (hay vaccine) nhằm tránh phản ứng phản vệ của cơ thể (sốc phản vệ) với lại kháng sinh đó. Trong các phát biểu sau, phát biểu nào đúng hay sai?

- a) Thử phản ứng với kháng sinh chỉ cần thiết cho những người có tiền sử dị ứng với bất kỳ loại thuốc nào.
- b) Thử phản ứng kháng sinh thường được thực hiện bằng cách tiêm một lượng nhỏ kháng sinh vào dưới da hoặc bắp tay.
- c) Một kết quả dương tính trong thử phản ứng với kháng sinh có nghĩa là bệnh nhân sẽ không thể sử dụng bất kỳ loại kháng sinh nào.
- d) Thử phản ứng với kháng sinh là một biện pháp an toàn quan trọng để phòng ngừa sốc phản vệ.

Câu 8: Cho các tình huống dưới đây. Hãy cho biết, tình huống nào đúng hoặc sai khi nói về vai trò của vaccine và tiêm phòng bệnh, dịch?

- a) Một người cha chưa từng tiêm vaccine thủy đậu quyết định tiêm phòng khi biết rằng con của mình vừa mắc bệnh này. Điều này có thể giúp người cha đó ngăn ngừa bệnh thủy đậu.
- b) Một cộng đồng có tỷ lệ tiêm phòng vaccine bạch hầu thấp. Một trường hợp bệnh bạch hầu được phát hiện trong cộng đồng này sẽ gây nguy cơ cao bùng phát dịch bệnh.
- c) Một phụ nữ mang thai lo ngại và quyết định không tiêm phòng vaccine cúm vì cho rằng sẽ ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của thai nhi.
- d) Một người đàn ông cho rằng việc tiêm phòng cúm hàng năm là không cần thiết vì một khi đã tiêm phòng thì sẽ được bảo vệ suốt đời.

PHẦN III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1: Có bao nhiêu ý đúng khi nói về tiêu hóa ở động vật:

- (I). Bệnh tiêu chảy có thể do dùng kháng sinh bừa bãi gây ra
- (II). Táo bón có thể do nhịn đi vệ sinh lâu ngày
- (III). Ống tiêu hóa là sự tiến hóa của túi tiêu hóa
- (IV). Ăn uống kém vệ sinh không gây ra bệnh tiêu hóa.
- (V). Nền tích cực xổ giun định kì để phòng bệnh giun sán

Câu 2: Có bao nhiêu đề xuất đúng về biện pháp giúp hệ tiêu hoá khoẻ mạnh, hoạt động hiệu quả?

- 1. Cung cấp đủ lượng nước cần thiết.
- 2. Ăn chậm nhai kỹ.
- 3. Từ bỏ một số thói quen xấu.
- 4. Tích cực vận động thể chất.
- 5. Thức khuya.
- 6. Hạn chế đồ dầu mỡ, cay nóng, thức ăn nhanh
- 7. Giữ dụng cụ ăn uống sạch sẽ

Câu 3: Thói quen nào giúp giảm nguy cơ đau dạ dày?

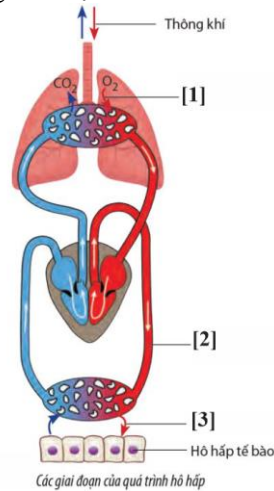
- 1. Ăn không đúng bữa
- 2. Ăn quá nhanh
- 3. Ăn ít nhưng nhiều bữa
- 4. Hạn chế thức khuya giảm căng thẳng
- 5. Tránh thức ăn để lâu, ôi thiu, không rõ nguồn gốc

6. Ăn nhiều rau xanh, chất xơ

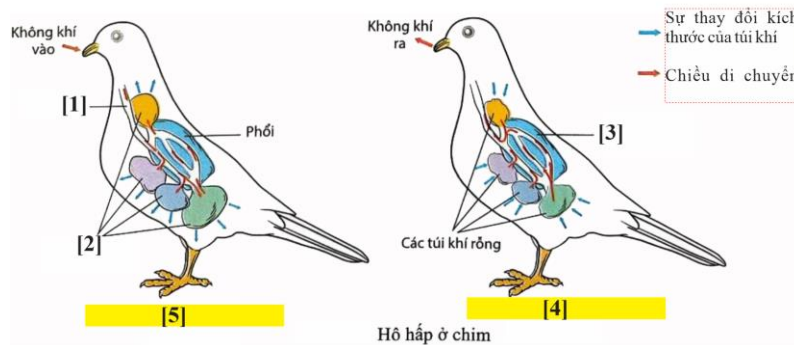
Câu 4: Xét các loài động vật: Cá chép, thủy tức, châu chấu, bọ câu, bò. Có bao nhiêu loài động vật hô hấp bằng phổi?

Câu 5: Xét 5 cá thể thuộc các loài động vật có xương sống: Ngựa, rắn, đại bàng, hươu, ếch đồng. Có bao nhiêu cá thể thực hiện trao đổi khí qua phế nang?

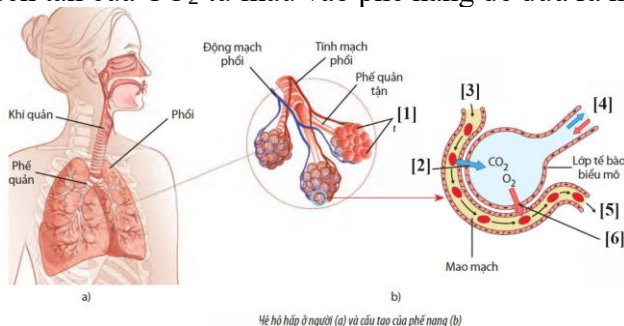
Câu 6: Các giai đoạn của quá trình hô hấp ở động vật được minh họa bằng hình dưới đây. Vị trí số mấy là giai đoạn trao đổi khí ở tế bào?



Câu 7: Hình dưới đây minh họa quá trình hô hấp ở chim. Vị trí số mấy là khí quản của chim?



Câu 8: Hình dưới đây minh họa hệ hô hấp ở người và cấu tạo của phế nang. Vị trí số mấy thể hiện sự khuếch tán của CO_2 từ máu vào phế nang để đưa ra ngoài môi trường?



Câu 9: Rượu bia làm tăng nguy cơ bệnh tim mạch vì:

1. Làm tăng huyết áp
2. Tăng sức bền tim
3. Bảo vệ mạch máu
4. Giảm cholesterol xấu
5. Làm nhịp tim ổn định hơn

Câu 10: Rượu bia gây rối loạn nhịp tim vì:

1. Tăng kích thích lên hệ dẫn truyền tim
2. Làm tim co bóp đều hơn
3. Làm giảm kích thích thần kinh
4. Bảo vệ cơ tim
5. Tăng lưu thông máu ổn định

Câu 11: Tập thể dục thể thao giúp tim mạch như thế nào?

1. Tăng cường sức co bóp của tim
2. Giảm khả năng lưu thông máu
3. Làm tim yếu đi
4. Gây tắc mạch
5. Không ảnh hưởng gì

Câu 12: Vai trò của thể dục thể thao đối với mạch máu?

1. Tăng độ đàn hồi của mạch máu
2. Làm mạch máu cứng hơn
3. Giảm khả năng giãn nở của mạch máu
4. Gây hẹp mạch máu
5. Không ảnh hưởng

Câu 13: Khi nhiễm vi sinh vật gây bệnh, người ta thấy có kháng thể xuất hiện trong dịch thể của cơ thể như: máu, bạch huyết, màng phổi, dịch dạ dày,... Trong các loại tế bào sau đây:

1. Tế bào gan.
2. Tế bào lympho T₂.
3. Tế bào lympho B.
4. tế bào lympho T₄.

Loại tế bào nào có khả năng sản sinh ra kháng thể đó?

Câu 14: Khi nói về miễn dịch dịch thể, có bao nhiêu phát biểu sau đây sai?

- I. Miễn dịch thể dịch là miễn dịch sản xuất ra kháng nguyên.
- II. Kháng nguyên phản ứng đặc hiệu với kháng thể theo nguyên tắc khóa – chìa.
- III. Một kháng thể được hình thành có thể chống lại nhiều loại kháng nguyên xâm nhập.
- IV. Miễn dịch thể dịch có tác dụng lớn trong việc chống lại các mầm bệnh tồn tại trong máu hoặc dịch cơ thể.
- V. Miễn dịch thể dịch đóng vai trò quan trọng tiêu diệt các bệnh do virus.

Câu 15: Xét các trường hợp sau đây:

Trường hợp 1: Một em bé mới sinh được tiêm vaccine viêm gan B trong vòng 24 giờ sau khi sinh.

Trường hợp 2: Một người bị chó cắn và có nguy cơ nhiễm virus dại. Sau khi bị cắn, người đó sẽ được tiêm globulin miễn dịch dại (RIG) ngay lập tức.

Trường hợp 3: Một người được tiêm vaccine ngừa cúm hàng năm để bảo vệ khỏi các chủng virus cúm mới.

Trường hợp 4: Trong đại dịch COVID-19, một số bệnh nhân được điều trị bằng kháng thể đơn dòng như bamlanivimab hoặc casirivimab/imdevimab.

Trường hợp 5: Một nhân viên y tế được tiêm vaccine ngừa bệnh lao (BCG) trước khi bắt đầu làm việc ở bệnh viện.

Các trường hợp nào là ví dụ của miễn dịch chủ động?

Câu 16: Trong các ý sau có bao nhiêu ý đúng về khái niệm nội môi và cân bằng động?

- Nội môi cung cấp môi trường ổn định cho tế bào hoạt động sống.
- Cân bằng động đảm bảo các chỉ số nội môi biến đổi trong giới hạn cho phép.
- Nếu cân bằng động bị rối loạn, cơ thể có thể mắc bệnh.
- Nội môi chỉ gồm mỗi máu, không gồm dịch mô và bạch huyết.
- Cân bằng động trong nội môi được điều hòa bởi nhiều hệ cơ quan khác nhau.

Câu 17: Trong các ý sau có bao nhiêu ý đúng về khái niệm nội môi và cân bằng động?

- Nội môi là môi trường bên trong cơ thể gồm máu, dịch mô và bạch huyết.
- Cân bằng động là sự duy trì ổn định tương đối của các chỉ số nội môi trong giới hạn hẹp.
- Cân bằng động có nghĩa là các chỉ số nội môi luôn giữ nguyên và không thay đổi.
- Hoạt động điều hòa của cơ thể giúp duy trì cân bằng động.
- Nội môi chỉ tồn tại ở người, không có ở các động vật khác.

Câu 18: Trong các đặc điểm dưới đây, có bao nhiêu đặc điểm thuộc điều hòa cân bằng nội môi?

- Phổi và ruột non đều có bề mặt trao đổi rộng.
- Khi nồng độ muối trong máu tăng, thận thải nhiều muối hơn.
- Khi lượng oxi trong máu giảm, ta có cảm giác mệt mỏi.
- Hầu hết người trưởng thành cao 1m5 – 1m8.
- Khi lượng oxi máu giảm, ta cảm thấy đầu lảo đảo.
- Khi huyết áp tăng, tim giảm nhịp đập và lực co bóp.

- Khi ăn mặn, ta sẽ có cảm giác khát và đi uống nước.

Câu 19: Trong các trường hợp sau: sau khi ăn, khi đói, khi uống nước ngọt, bệnh tiểu đường, uống nhiều nước. Có bao nhiêu trường hợp là tăng lượng đường trong máu?

Câu 20: Có bao nhiêu hằng số nội môi của cơ thể:

- | | |
|--|-------------------|
| - Nhiệt độ cơ thể ($\sim 37^{\circ}\text{C}$) | - Nhịp tim |
| - Áp suất thẩm thấu máu ($\sim 0,9\%$ NaCl) | - Nhịp thở |
| - pH máu ($\sim 7,35-7,45$) | - Nồng độ hocmôn. |
| - Nồng độ glucose trong máu ($\sim 4-6$ mmol/L) | |
| - Huyết áp ($\sim 120/80$ mmHg) | |

PHẦN IV. TỰ LUẬN

Câu 1: Giải thích tác hại của ô nhiễm không khí đối với hô hấp.

Câu 2: Giải thích được tác hại của thuốc lá đối với sức khỏe.

Câu 3: Vẽ sơ đồ phân biệt tuần hoàn hở và tuần hoàn kín

Trả lời: Hình 10.1 và hình 10.2 SGK

Câu 4: Vẽ sơ đồ phân biệt tuần hoàn đơn (cá) và tuần hoàn kép (chim, thú).

Trả lời: Hình 10.3 SGK

Câu 5: Tại sao những người có thói quen ít uống nước hoặc ăn uống không lành mạnh thường có nguy cơ cao mắc bệnh sỏi thận?

Câu 6: Trong cuộc sống hằng ngày, có người uống lượng nước vượt quá nhu cầu của cơ thể và có người uống lượng nước ít hơn so với nhu cầu của cơ thể. Trong hai trường hợp này, hoạt động của thận sẽ thay đổi như thế nào? Giải thích.